



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ II NĂM 2013**

\*\*\*\*\*

**HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tầng 9 - Capital Tower - 109 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) - Web: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>275.569.843.954</b>	<b>263.086.458.548</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>50.354.225.496</b>	<b>86.007.962.292</b>
111	1. Tiền	03	19.354.225.496	22.307.962.292
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.000.000.000	63.700.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>30.260.000.000</b>	<b>22.450.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		30.260.000.000	22.450.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>163.681.241.072</b>	<b>126.887.789.658</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		124.925.539.785	101.163.271.828
132	2. Trả trước cho người bán		25.674.509.693	19.051.935.200
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	21.972.030.959	15.380.314.291
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.890.839.365)	(8.707.731.661)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>7.264.336.899</b>	<b>6.034.262.518</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.264.336.899	6.034.262.518
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24.010.040.487</b>	<b>21.706.444.080</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.675.063.165	2.937.641.603
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.403.924.278	5.603.634.845
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.513.625.760	4.821.096.964
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.417.427.284	8.344.070.668
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>351.773.077.043</b>	<b>357.625.792.026</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>222.753.128.123</b>	<b>232.522.289.241</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	<b>104.530.116.469</b>	<b>111.733.529.389</b>
222	- Nguyên giá		220.160.562.828	224.165.491.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.630.446.359)	(112.431.962.079)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	<b>5.524.893.409</b>	<b>5.985.301.207</b>
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(920.815.596)	(460.407.798)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	<b>112.698.118.245</b>	<b>114.803.458.645</b>
228	- Nguyên giá		121.346.905.924	121.409.555.924
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.648.787.679)	(6.606.097.279)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	42.842.945.158	42.251.533.253
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>75.963.200.427</b>	<b>71.603.452.604</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		39.746.967.427	44.317.563.604
258	3. Đầu tư dài hạn khác		49.056.233.000	48.765.889.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(12.840.000.000)	(21.480.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.213.803.335</b>	<b>11.248.516.928</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.023.863.652	9.263.577.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.269.349.123	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		920.590.560	715.590.560
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>627.342.920.997</b>	<b>620.712.250.574</b>
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>135.469.068.052</b>	<b>140.636.540.910</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>115.701.513.053</b>	<b>118.892.968.326</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	11.244.178.221	11.878.987.000
312	2. Phải trả người bán		85.267.269.595	73.766.325.133
313	3. Người mua trả tiền trước		78.699.719	1.737.787.506
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.529.774.956	1.841.928.096
315	5. Phải trả người lao động		3.482.329.876	1.271.599.289
316	6. Chi phí phải trả	15	6.135.728.371	4.720.294.595
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	4.514.249.040	23.473.213.432
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		449.283.275	202.833.275
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.767.554.999</b>	<b>21.743.572.584</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		808.100.360	769.999.865
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	18.959.454.639	20.973.572.719
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>475.387.688.642</b>	<b>466.831.547.148</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>475.387.688.642</b>	<b>466.831.547.148</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	47.084.881.504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.859.694.016	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.407.714.336	2.316.262.603
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		73.471.307.525	65.049.311.779
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>16.486.164.303</b>	<b>13.244.162.516</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>627.342.920.997</b>	<b>620.712.250.574</b>

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.436.254.635	3.436.254.635
5 Ngoại tệ các loại	USD	4.090	4.088
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Khái

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Hoàng Giang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	183.077.987.856	138.020.485.924	328.940.508.090	243.640.175.650
02	2. Các khoản giảm trừ		3.528.000		3.528.000	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		183.074.459.856	138.020.485.924	328.936.980.090	243.640.175.650
11	4. Giá vốn hàng bán	20	168.948.643.924	129.587.514.230	305.016.013.286	231.524.481.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		14.125.815.932	8.432.971.694	23.920.966.804	12.115.693.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.177.175.703	4.155.736.213	2.397.586.096	5.932.986.005
22	7. Chi phí tài chính	22	(7.544.235.941)	3.483.656.668	(6.299.844.634)	(4.432.416.143)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.036.809.902	2.522.148.150	2.277.414.157	3.126.073.776
24	8. Chi phí bán hàng		114.874.879	38.086.382	341.020.114	63.415.199
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.418.391.036	12.418.241.826	20.548.764.576	24.554.456.769
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.313.961.661	(3.351.276.969)	11.728.612.844	(2.136.775.859)
31	11. Thu nhập khác		1.406.752.929	1.264.164.400	1.608.213.203	1.650.247.956
32	12. Chi phí khác		1.367.597.203	883.291.703	1.568.594.425	1.314.078.469
40	13. Lợi nhuận khác		39.155.726	380.872.697	39.618.778	336.169.487
45	14. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		3.539.132.366	4.740.415.490	5.447.304.403	7.389.924.998
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.892.249.753	1.770.011.218	17.215.536.025	5.589.318.626
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	2.305.832.245	399.351.412	3.447.238.576	1.043.738.149
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.586.417.508	1.370.659.806	13.768.297.449	4.545.580.477
	trong đó:					
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.152.485.176	575.360.969	3.293.541.118	237.352.050
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		10.433.932.332	795.298.837	10.474.756.331	4.308.228.427
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24				

Người lập biểu

*Phạm Thị Khai*

Phạm Thị Khai

Kế toán trưởng

*Nguyễn Phương Mai*

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		307.004.960.063	254.630.286.434
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(279.474.254.790)	(224.743.659.368)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(18.355.935.263)	(21.331.981.354)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.307.166.002)	(3.427.370.122)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(857.812.313)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.108.858.948	11.855.904.741
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.749.715.199)	(18.464.080.652)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.368.935.444</b>	<b>(1.480.900.321)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.870.166.892)	(17.158.810.451)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		453.300.000	1.300.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.604.344.000)	(920.729.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.007.915.306
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.538.010	4.859.975.770
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(13.011.672.882)</b>	<b>2.789.651.625</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.521.003.015	4.971.820.445
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.852.129.874)	(13.041.548.829)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(493.800.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.186.943.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(24.011.869.859)</b>	<b>(8.069.728.384)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(35.654.607.297)</b>	<b>(6.760.977.080)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.007.962.292	87.173.686.361
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		870.501	(96.633.487)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>50.354.225.496</b>	<b>80.316.075.794</b>

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II năm 2013

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

##### Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

##### Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(\*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 24 ngày 8 tháng 1 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhân ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.14 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15 Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**03 . TIỀN**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	202.958.389	718.111.131
Tiền gửi ngân hàng	19.151.267.107	21.589.851.161
Các khoản trong đương tiền	31.000.000.000	63.700.000.000
	<b>50.354.225.496</b>	<b>86.007.962.292</b>

**04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	16.960.000.000	9.150.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	
<b>Cộng</b>	<b>30.260.000.000</b>	<b>22.450.000.000</b>

**05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Phải thu cổ tức	8.546.928.127	
Phải thu lãi tiết kiệm	278.119.777	435.957.092
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu từ chuyên nhượng cổ phần	-	
Phải thu cước vận chuyển	7.473.828.900	1.354.256.802
Phải thu khác	1.165.161.606	9.082.107.848
	<b>21.972.030.959</b>	<b>15.380.314.291</b>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	3.087.829.804	2.127.323.726
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	4.176.507.095	3.906.938.792
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	
Hàng hóa	-	-
	<b>7.264.336.899</b>	<b>6.034.262.518</b>

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>96.851.754.864</b>	<b>21.293.368.586</b>	<b>102.997.682.187</b>	<b>3.022.685.831</b>	<b>224.165.491.468</b>
Mua mới trong năm	-	-	925.466.000	162.968.636	1.088.434.636
Xây dựng cơ bản hoàn thành	101.485.300	264.186.010	-	-	365.671.310
Chuyển CCDC	(12.886.026)	(147.990.914)	(2.285.632.317)	(1.833.178.545)	(4.279.687.802)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.179.346.784)	-	(1.179.346.784)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>96.940.354.138</b>	<b>21.409.563.682</b>	<b>100.458.169.086</b>	<b>1.352.475.922</b>	<b>220.160.562.828</b>
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.124.536.848</b>	<b>6.826.976.591</b>	<b>87.170.092.518</b>	<b>2.310.356.122</b>	<b>112.431.962.079</b>
Khấu hao trong năm	3.271.295.234	1.528.499.164	2.453.302.435	280.929.216	7.534.026.049
Chuyển CCDC	(12.886.026)	(93.882.963)	(2.258.707.186)	(1.429.067.531)	(3.794.543.706)
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	-	(540.998.063)	-	(540.998.063)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.382.946.056</b>	<b>8.261.592.792</b>	<b>86.823.689.704</b>	<b>1.162.217.807</b>	<b>115.630.446.359</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>80.727.218.016</b>	<b>14.466.391.995</b>	<b>15.827.589.669</b>	<b>712.329.709</b>	<b>111.733.529.389</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.557.408.082</b>	<b>13.147.970.890</b>	<b>13.634.479.382</b>	<b>190.258.115</b>	<b>104.530.116.469</b>

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			460.407.798		460.407.798
Số tăng trong năm	-	-	460.407.798	-	460.407.798
- Khấu hao trong năm			460.407.798		460.407.798
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	920.815.596	-	920.815.596
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.985.301.207	-	5.985.301.207
Tại ngày cuối năm	-	-	5.524.893.409	-	5.524.893.409

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	113.964.533.272		7.445.022.652		121.409.555.924
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(62.650.000)	-	(62.650.000)
Số dư cuối kỳ	113.964.533.272	-	7.382.372.652	-	121.346.905.924
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.627.662.337		978.434.942		6.606.097.279
Số tăng trong năm	1.381.416.510	-	718.368.338	-	112.434.239.827
- Khấu hao trong năm	1.381.416.510		718.368.338		69.190.301.432
Số giảm trong năm	-	-	(57.094.448)	-	25.946.363.037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	17.297.575.358
- Giảm khác	-	-	(57.094.448)	-	8.648.787.679
Số dư cuối kỳ	7.009.078.847	-	1.639.708.832	-	8.648.787.679
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	108.336.870.935	-	6.466.587.710	-	114.803.458.645
Tại ngày cuối năm	106.955.454.425	-	5.742.663.820	-	112.698.118.245

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/13 VND	01/01/13 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	7.292.040.197	7.124.142.166
- Dự án Bình Dương		
- Dự án Tiên Sơn	1.120.409.127	560.721.309
- Dự án Logistic Đà Nẵng	3.639.085.145	3.638.345.145
- Dự án Logistic Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689

- Một số công trình khác

	136.913.944
<b>42.842.945.158</b>	<b>42.251.533.253</b>

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>39.746.967.427</b>	<b>44.317.563.604</b>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</i>	39.746.967.427	44.317.563.604
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>49.056.233.000</b>	<b>48.765.889.000</b>
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	43.200.000.000	43.200.000.000
<i>Đầu tư vào Cty CP Cảng Cửa Cấm</i>	1.600.000.000	1.600.000.000
<i>Cho Cảng HN vay</i>	4.256.233.000	3.965.889.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (CP GMD)</b>	<b>(12.840.000.000)</b>	<b>(21.480.000.000)</b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	934.060.100	1.734.683.054
Chi phí cải tạo văn phòng, kho	595.633.087	1.340.283.251
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng	5.020.150.000	5.020.150.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	180.927.342	466.736.545
Chi phí công cụ dụng cụ	727.917.850	325.874.532
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	565.175.273	375.849.863
	<b>8.023.863.652</b>	<b>9.263.577.245</b>

## 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.911.944.141	4.318.087.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.332.234.080	7.560.900.000
	<b>11.244.178.221</b>	<b>11.878.987.000</b>

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.742.006.188	1.410.318.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.315.466.155	24.122.136
Thuế thu nhập cá nhân	244.091.453	236.317.514
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	40.636.508	-
Các loại thuế khác	187.574.652	171.169.759
	<b>4.529.774.956</b>	<b>1.841.928.096</b>

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí thuê VP	999.021.987	279.700.815
Chi phí xây dựng phải trả	-	80.125.168
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho phải trả	4.983.234.313	4.117.125.801

Chi phí phải trả khác	153.472.071	243.342.811
	<b>6.135.728.371</b>	<b>4.720.294.595</b>

#### 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	1.204.962.246	752.841.814
Doanh thu chưa thực hiện	1.622.446.334	899.076.666
Cổ tức phải trả	193.763.550	20.381.107.950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	665.800.000	422.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	827.276.910	1.017.587.002
	<b>4.514.249.040</b>	<b>23.473.213.432</b>

#### 17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	15.996.380.552	17.516.698.632
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	2.963.074.087	3.456.874.087
Nợ dài hạn	-	-
	<b>18.959.454.639</b>	<b>20.973.572.719</b>



18 . VON CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	66.577.685	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	87.532.844.078	489.468.595.013
Lãi trong năm			586.767.361						4.308.228.427	4.308.228.427
Trích lập các năm										586.767.361
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(57.747.506)					(57.747.506)
Tăng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.586.767.361	(238.790.000)	8.830.179	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	91.841.072.505	494.305.843.295
Năm nay										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779	466.831.547.148
Lãi trong năm									10.474.756.331	10.474.756.331
Tăng trong năm										
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			42.694.016							
Giảm khác(*)								91.451.733	(552.652.121)	(418.506.373)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	73.471.307.524	475.387.688.642

(\*) Giảm khác: là khoản chi thù lao HĐQT Vận tải biển, chi phí trích vào LN sau thuế của Vinafco Miền Trung và đ/c giám lợi nhuận hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu ngày 31/12/2012 của Draco.

**18.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		-

**18.b. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 10.000

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.543.967.500	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.530.492.356	138.020.485.924
<b>Cộng</b>	<b>183.074.459.856</b>	<b>138.020.485.924</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	5.492.005.903	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.456.638.021	129.587.514.230
<b>Cộng</b>	<b>168.948.643.924</b>	<b>129.587.514.230</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.175.019.980	2.503.912.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia		790.000.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.155.723	396.684.274
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	

Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

-	465.139.062
<b>1.177.175.703</b>	<b>4.155.736.213</b>

## 22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay  
Lãi trái phiếu  
Lỗ kinh doanh chứng khoán  
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  
Chi phí tài chính khác

**Cộng**

Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
VND	VND
1.036.809.902	2.522.148.150
-	-
-	-
24.659.157	1.508.518
-	-
(8.640.000.000)	960.000.000
34.295.000	-
<b>(7.544.235.941)</b>	<b>3.483.656.668</b>

## 23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (\*)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại

**Cộng**

Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
VND	VND
2.305.832.245	399.351.412
-	-
-	-
<b>2.305.832.245</b>	<b>399.351.412</b>

## 24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

Lợi nhuận thuần sau thuế

Trừ :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
VND	VND
10.433.932.332	795.298.837
-	-
10.433.932.332	795.298.837
33.801.062	33.976.121
<b>308,69</b>	<b>23</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang